

Số: /2026/NQ-HĐND

Cà Mau, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức hỗ trợ thực hiện chính sách
phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã
trên địa bàn tỉnh Cà Mau

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Hợp tác xã số 17/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau; Báo cáo thẩm tra số/BC-HĐND ngày tháng năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết quy định mức hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị quyết này quy định mức hỗ trợ thực hiện chính sách phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 7; điểm b khoản 3 các Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11; điểm c khoản 3 Điều 12 và điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

2. Các nội dung hỗ trợ khác không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo Nghị định số 113/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện.
2. Triển khai đồng bộ với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước ở từng thời kỳ.
3. Trong trường hợp có nhiều chính sách hỗ trợ cùng một nội dung thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn áp dụng chính sách hỗ trợ có lợi nhất, không hỗ trợ nhiều chính sách hỗ trợ cho cùng một nội dung, cùng thời điểm đối với cùng một tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 4. Mức hỗ trợ thực hiện chính sách

1. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tham gia khóa học trong nước; trường hợp khóa tập huấn, bồi dưỡng có thời gian dưới 01 tháng thì thực hiện hỗ trợ theo số ngày thực tế tham gia (22 ngày/tháng). Đối với khóa tập huấn, bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được Nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức.

c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, Liên minh hợp tác xã tỉnh, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng.

d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 7 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ, thời gian hỗ trợ không quá 36 tháng/lao động và không quá 02 lao động/hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/năm, không quá 01 lao động/tổ hợp tác/năm.

2. Chính sách hỗ trợ thông tin

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

3. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

4. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

5. Chính sách hỗ trợ ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

6. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm nhưng không quá 40.000.000 đồng đối với việc tham gia trong nước, không quá 100.000.000 đồng đối với việc tham gia ngoài nước.

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể nhưng không quá 5.000.000 đồng/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 36 tháng và được cấp hỗ trợ 01 lần/năm.

c) Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử.

7. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

Ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 113/2024/NĐ-CP.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương hỗ trợ thực hiện chính sách trong khả năng cân đối từng thời kỳ theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành. Lồng ghép kinh phí thực hiện từ các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khuyến khích huy động các nguồn tài trợ, đóng góp hợp pháp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ... tháng năm 202...

2. Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau quy định mức chi hỗ trợ đào tạo đối với thành viên, người lao động kinh tế tập thể và hỗ trợ đưa lao động trẻ về làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể trên địa bàn tỉnh Cà Mau đến năm 2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau Khóa, Kỳ họp thứ..... thông qua ngày ...thángnăm 202.....

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Cà Mau;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các xã, phường;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH